

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /CBTT/2023

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022, đính kèm giải trình lợi nhuận.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Thế Hưng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 14 tháng 1 năm 2023

Số: 14 /CPNTDM-TCKT

*V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 4 năm 2022 giảm 46% so với
quý 4 năm 2021*

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý 4 năm 2022 giảm 46% so quý 4 năm 2021, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 đạt: 73.915.216.843 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 đạt: 135.757.965.541 đồng.

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 giảm 46% so với quý 4 năm 2021 nguyên nhân chủ yếu là do:

-Doanh thu hoạt động tài chính giảm, cụ thể quý IV năm 2021 Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một có ghi nhận doanh thu tài chính là khoản cổ tức năm 2021 của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (BWE). Trong năm 2022 không ghi nhận doanh thu tài chính từ cổ tức của BWE mà khoản cổ tức năm 2022 của BWE sẽ được ghi nhận vào năm 2023. Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 giảm 46% so với quý 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho Quý 4 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 34
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Tri, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		296.606.750.756	245.058.758.864
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.519.726.324	86.107.505.200
111 1. Tiền		18.519.726.324	31.107.505.200
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	55.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		195.254.856.383	100.700.428.802
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.222.577.969	7.650.805.061
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.305.683.689	4.658.418.872
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	147.726.594.725	88.391.204.869
140 IV. Hàng tồn kho	8	60.564.132.759	40.883.398.256
141 1. Hàng tồn kho		60.564.132.759	40.883.398.256
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.268.035.290	17.367.426.606
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	576.653.877	465.063.698
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.691.381.413	16.902.362.908
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.107.822.676.032	2.160.270.644.770
220 II. Tài sản cố định		724.550.579.123	856.631.600.812
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	674.121.724.655	804.624.627.424
222 - Nguyên giá		1.260.842.820.662	1.248.313.493.333
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(586.721.096.007)	(443.688.865.909)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	50.428.854.468	52.006.973.388
228 - Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.079.852.025)	(7.501.733.105)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		52.822.479.619	5.681.291.726
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	52.822.479.619	5.681.291.726
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.328.170.173.080	1.296.748.615.271
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.149.193.359.192	1.110.193.359.192
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.918.497.495	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.941.683.607)	(10.363.241.416)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.279.444.210	1.209.136.961
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.279.444.210	1.209.136.961
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.404.429.426.788	2.405.329.403.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		363.612.148.268	558.613.551.678
310 I. Nợ ngắn hạn		249.782.714.061	345.717.513.719
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.878.926.587	4.008.506.655
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.858.669.433	2.184.815.903
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.704.224.836	742.256.145
319 4. Phải trả ngắn hạn khác		108.009.167	120.066.813.133
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	142.251.076.066	153.805.301.876
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		85.981.807.972	64.909.820.007
330 II. Nợ dài hạn		113.829.434.207	212.896.037.959
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	113.829.434.207	212.896.037.959
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.040.817.278.520	1.846.715.851.956
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	2.040.817.278.520	1.846.715.851.956
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		397.799.321.818	397.799.321.818
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		321.382.552.246	239.227.691.627
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		321.635.400.706	209.688.834.761
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		101.244.418.744	1.069.392.284
421b - LNST chưa phân phối năm nay		220.390.981.962	208.619.442.477
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.404.429.426.788	2.405.329.403.634

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.783.621.622	113.228.387.086	478.915.968.645	417.024.445.911
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.783.621.622	113.228.387.086	478.915.968.645	417.024.445.911
11	3. Giá vốn hàng bán	58.526.962.522	57.543.498.966	229.983.787.686	209.910.837.403
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.256.659.100	55.684.888.120	248.932.180.959	207.113.608.508
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21.929.945.998	101.296.545.820	24.021.940.108	188.632.735.959
22	6. Chi phí tài chính	10.190.134.580	17.198.063.059	32.574.165.838	40.083.989.532
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	6.194.115.579	8.732.562.865	21.401.478.712	29.668.687.538
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.347.747.300	2.252.048.888	10.277.207.308	9.390.366.715
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	76.648.723.218	137.531.321.993	230.102.747.921	346.271.988.220
31	9. Thu nhập khác	109.754.998	171.818.185	920.331.416	418.931.820
32	10. Chi phí khác	1.971.550	3.373.350	71.905.650	10.568.719.993
40	11. Lợi nhuận khác	107.783.448	168.444.835	848.425.766	(10.149.788.173)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.756.506.666	137.699.766.828	230.951.173.687	336.122.200.047


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.841.289.823	1.941.801.287	10.560.191.725	7.502.757.570
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.915.216.843	135.757.965.541	220.390.981.962	328.619.442.477
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	680	1.249	2.028	3.023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thúy Nga



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	230.951.173.687	336.122.200.047
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	145.364.012.654	129.876.322.703
03	- Các khoản dự phòng	7.578.442.191	10.363.241.416
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(24.372.821.017)	(188.632.735.959)
06	- Chi phí lãi vay	21.401.478.712	29.668.687.538
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	380.922.286.227	317.397.715.745
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(168.506.590.173)	111.410.501.447
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(59.769.411.512)	(33.467.518.165)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	2.586.520.030	(3.725.811.729)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.181.897.428)	2.214.369.640
14	- Tiền lãi vay đã trả	(19.446.490.879)	(29.467.310.373)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.960.703.189)	(7.719.121.965)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.217.567.433)	(11.214.620.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	119.426.145.643	345.428.203.691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(13.525.874.878)	(57.896.929.077)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	350.880.909	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(39.000.000.000)	(79.738.490.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	110.781.899.012	101.955.352.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	58.606.905.043	(35.680.066.680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	109.184.457.794	90.326.207.218
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(219.805.287.356)	(246.858.184.800)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(230.620.829.562)	(276.531.977.582)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(52.587.778.876)	33.216.159.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.107.505.200	52.891.345.771
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	33.519.726.324	86.107.505.200

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.003.750 đồng (Một nghìn tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 22 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 23 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong quý 4 năm 2022, sản lượng nước tiêu thụ và giá nước sạch tăng lần lượt là 4,52% và 5% so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2022 tăng 12,55 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 21,71 tỷ đồng, giảm 79 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4 năm 2022 giảm 60,94 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong Quý 4 năm 2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	265.001.848	213.151.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.254.724.476	30.894.353.328
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	55.000.000.000
	<u>33.519.726.324</u>	<u>86.107.505.200</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	%	VND	%
Đầu tư vào công ty liên kết	1.149.193.359.192		1.110.193.359.192	
- Công ty Cổ phần Nước Bình Dương	1.061.163.359.192	37,42%	1.061.163.359.192	37,42%
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	5.480.000.000	25,00%	5.480.000.000	25,00%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	82.550.000.000	20,90%	43.550.000.000	20,16%
Đầu tư vào đơn vị khác	196.918.497.495		196.918.497.495	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	196.918.497.495	12,06%	196.918.497.495	12,06%
	<u>1.346.111.856.687</u>		<u>1.307.111.856.687</u>	
	<u>(17.941.683.607)</u>		<u>(10.363.241.416)</u>	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2021 và ngày 30/12/2022 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường và Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân như sau:
- Giao dịch mua 2.500.000 cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu, giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần tương đương tổng mệnh giá 25.000.000.000 đồng.
 - Giao dịch mua 1.000.000 cổ phần chào bán riêng lẻ kê cả cổ đông hiện hữu, giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 7.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, tương đương tổng mệnh giá 70.000.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 82.550.000.000 đồng (tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2022 là 20,90%).

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	20,90%	20,90%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	14.197.987.969	-	7.623.805.061	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	14.191.487.969	-	7.623.805.061	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	6.500.000	-	-	-
b) Bên khác	24.590.000	-	27.000.000	-
- Công ty NIHON SUIDO liên danh với WASE và ICC	-	-	27.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	24.590.000	-	-	-
	14.222.577.969	-	7.650.805.061	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	3.692.483.689	-	1.095.668.872	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	3.567.500.189	-	1.095.668.872	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	124.983.500	-	-	-
b) Bên khác	29.613.200.000	-	3.562.750.000	-
- Ông Lê Minh Bằng	26.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.613.200.000	-	3.562.750.000	-
	33.305.683.689	-	4.658.418.872	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tiền đã nộp mua cổ phần (i)	3.000.000.000	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	86.625.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	27.123.288	-	162.082.192	-
- Tạm ứng	143.783.158.285	-	1.129.747.688	-
- Phải thu khác	916.313.152	-	474.374.989	-
	147.726.594.725	-	88.391.204.869	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	3.518.618.482	-	87.032.627.597	-
- Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	134.413.622	-	86.735.932.664	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.087.509.927	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
Bên khác	144.207.976.243	-	1.358.577.272	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	143.596.900.000	-	1.129.747.688	-
- Các đối tượng khác	611.076.243	-	228.829.584	-
	147.726.594.725	-	88.391.204.869	-

Trong đó bao gồm:

- (i) Ngày 14/12/2022, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT mua thêm 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (GIWACO) mệnh giá 10.000 VND/cổ phần trong đó tổng mệnh giá 3.000.000.000 VND đồng thời đã nộp tiền mua cổ phần cho GIWACO. Ngày 22/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ra Biên bản số 10/BB-HĐQT thống nhất không phân bổ 300.000 cổ phần của GIWACO như dự kiến. Ngày 26/12/2022, do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (GIWACO) có công văn về việc chưa hoàn trả số tiền 3 tỷ VND mà Công ty đã nộp để mua cổ phần và gia hạn thời gian hoàn trả số tiền này đến ngày 31/03/2023.
- (ii) Trong đó bao gồm khoản 143.596.900.000 VND tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù cho các hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công Dự án "Xây dựng Công trình thu - Trạm bơm nước thô Tân Ba 2 và tuyến ống chuyển tải nước thô về nhà máy nước sạch Dĩ An" theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.945.772.759	-	40.418.421.256	-
Công cụ, dụng cụ	618.360.000	-	464.977.000	-
	60.564.132.759	-	40.883.398.256	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án tuyến ống D2500 Nhà máy nước Bàu Bàng - Giai đoạn 2 (i)	52.716.739.619	4.630.080.817
Các công trình khác	105.740.000	1.051.210.909
	52.822.479.619	5.681.291.726

Tên Dự án: Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - huyện Bàu Bàng - tỉnh Bình Dương, hạng mục: Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyến ống dẫn nước thô D2500;

- Địa điểm xây dựng: Xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nâng công suất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng vốn tự có và vốn vay Ngân hàng;
- Quy mô của dự án: Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô đáp ứng việc nâng công suất Nhà máy nước Bàu Bàng 15.000m³/ngày đêm.
- Tổng mức đầu tư: 62.561.595.000 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án bắt đầu triển khai từ quý 2/2021 và dự kiến hoàn thành vào quý 2/2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Khối lượng dở dang tại ngày 31/12/2022 bao gồm 1,71 tỷ đồng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; 38,6 tỷ đồng chi phí mua ống, vật tư thi công tuyến ống; 9,2 tỷ đồng chi phí thi công lắp đặt tuyến ống; 843 triệu đồng chi phí thiết kế bản vẽ, tư vấn lập dự toán và 2,35 tỷ chi phí khác như chi phí lãi vay, chi phí mở L/C.....

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	616.499.273.144	306.505.673.679	314.138.121.755	563.289.535	10.607.135.220	1.248.313.493.333
- Mua trong năm	-	75.896.000	2.748.950.636	239.154.546	35.000.000	3.099.001.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	980.569.023	-	9.203.420.760	-	-	10.183.989.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(753.663.636)	-	-	(753.663.636)
Số dư cuối năm	617.479.842.167	306.581.569.679	325.336.829.515	802.444.081	10.642.135.220	1.260.842.820.662
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	230.860.502.628	112.749.436.129	97.447.600.941	188.915.170	2.442.411.041	443.688.865.909
- Khấu hao trong năm	74.358.770.034	41.121.530.506	27.472.833.531	187.740.447	645.019.216	143.785.893.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(753.663.636)	-	-	(753.663.636)
Số dư cuối năm	305.219.272.662	153.870.966.635	124.166.770.836	376.655.617	3.087.430.257	586.721.096.007
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	385.638.770.516	193.756.237.550	216.690.520.814	374.374.365	8.164.724.179	804.624.627.424
Tại ngày cuối năm	312.260.569.505	152.710.603.044	201.170.058.679	425.788.464	7.554.704.963	674.121.724.655

- Tại ngày 31/12/2022, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 629.801.560.870 VND.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng là 5.553.341.171 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.024.563.859	477.169.246	7.501.733.105
- Khấu hao trong năm	1.504.452.432	73.666.488	1.578.118.920
Số dư cuối năm	8.529.016.291	550.835.734	9.079.852.025
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	51.792.112.816	214.860.572	52.006.973.388
Tại ngày cuối năm	50.287.660.384	141.194.084	50.428.854.468

- Giá trị còn lại cuối năm, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.667.209	101.064.932
Chi phí bảo trì, sửa chữa	342.808.134	228.425.363
Các khoản khác	200.178.534	135.573.404
	576.653.877	465.063.698
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	2.006.423.338	491.844.828
Các khoản khác	273.020.872	717.292.133
	2.279.444.210	1.209.136.961

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	3.296.329.766	559.866.645
Chi phí mua nước thô	915.120.900	182.389.500
Tiền điện sản xuất nước	492.774.170	-
	4.704.224.836	742.256.145

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	120.000.000.000
Kinh phí công đoàn	66.484.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.525.167	66.813.133
	108.009.167	120.066.813.133

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	109.184.457.794	100.999.985.480	43.184.472.314	43.184.472.314
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	35.000.000.000	35.000.000.000	87.999.980.640	100.999.985.480	21.999.995.160	21.999.995.160
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	21.184.477.154	-	21.184.477.154	21.184.477.154
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	118.805.301.876	118.805.301.876	99.066.603.752	118.805.301.876	99.066.603.752	99.066.603.752
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.000.000.000	4.000.000.000	4.056.000.000	4.000.000.000	4.056.000.000	4.056.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	11.200.000.000	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	99.600.000.000	99.600.000.000	87.000.000.000	99.600.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	4.005.301.876	4.005.301.876	8.010.603.752	4.005.301.876	8.010.603.752	8.010.603.752
	153.805.301.876	153.805.301.876	208.251.061.546	219.805.287.356	142.251.076.066	142.251.076.066
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	331.701.339.835	331.701.339.835	-	118.805.301.876	212.896.037.959	212.896.037.959
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	8.056.000.000	8.056.000.000	-	4.000.000.000	4.056.000.000	4.056.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	11.200.000.000	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-	-
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	280.402.924.835	280.402.924.835	-	99.600.000.000	180.802.924.835	180.802.924.835
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	32.042.415.000	32.042.415.000	-	4.005.301.876	28.037.113.124	28.037.113.124
	331.701.339.835	331.701.339.835	-	118.805.301.876	212.896.037.959	212.896.037.959
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(118.805.301.876)	(118.805.301.876)	(99.066.603.752)	(118.805.301.876)	(99.066.603.752)	(99.066.603.752)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	212.896.037.959	212.896.037.959		113.829.434.207	113.829.434.207	113.829.434.207

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (i)	VND	6,60%	Cổ phiếu	21.999.995.160	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	VND	thả nổi	Cổ phiếu	21.184.477.154	-
				43.184.472.314	35.000.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo Thư tín dụng BFL/21-30 với hạn mức tối đa là 5.000.000 USD. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 7.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 7715994.22 với hạn mức tối đa là 100.000.000 VND. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 4.437.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của công

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND					
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018		Thả nổi	2023	(1)	4.056.000.000	8.056.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND					
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017		Thả rời	2022	(2)	-	11.200.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND					
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTĐ-TDH ngày 16/12/2015		7,00%	2022	(3)	-	280.402.924.835
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTĐ-TDH ngày 01/06/2017		7,00%	2024	(3)	22.500.000.000	16.000.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTĐ-TDH ngày 29/11/2017		7,00%	2024	(3)	28.000.000.000	39.500.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTĐ-TDH ngày 30/12/2019		7,00%	2026	(3)	101.022.924.835	53.600.000.000
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTĐ-TDH ngày 15/10/2020		6,50%	2028	(4)	29.280.000.000	141.022.924.835
					180.802.924.835	280.402.924.835
						16.000.000.000
						39.500.000.000
						53.600.000.000
						141.022.924.835
						30.280.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	
					Vay dài hạn VND	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở						
- Hợp đồng SHBVN/CMC/07/2021/HĐTD/TDMW	VND	6,80%	2025	(5)	28.037.113.124	8.010.603.752
					<u>212.896.037.959</u>	<u>99.066.603.752</u>
					(99.066.603.752)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>113.829.434.207</u>	<u>212.896.037.959</u>

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bể lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 061/TC16 ngày 19/11/2018.

(2) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư Tuyển ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017, tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 061/TC16 ngày 19/11/2018.

(3) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bàu Bàng; Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An tăng thêm công suất 100.000 m³/ngày đêm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước, 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.

(4) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng tín dụng số 13/2020/HĐTD-TDH và các tài sản đang đảm bảo, cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017; Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở tài trợ Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyển ống dẫn nước thô D2500 thuộc dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng. Tài sản bảo đảm là Cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương với số lượng 3.000.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	10.311.476.073	10.311.476.073	2.159.351.859	2.159.351.859
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	9.719.676.073	9.719.676.073	1.567.551.859	1.567.551.859
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000	591.800.000	591.800.000
b) Bên khác	3.567.450.514	3.567.450.514	1.849.154.796	1.849.154.796
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	3.460.768.914	3.460.768.914	48.795.954	48.795.954
Các đối tượng khác	106.681.600	106.681.600	1.800.358.842	1.800.358.842
	<u>13.878.926.587</u>	<u>13.878.926.587</u>	<u>4.008.506.655</u>	<u>4.008.506.655</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.941.801.287	10.560.191.725	9.960.703.189	2.541.289.823
Thuế thu nhập cá nhân	27.736.216	4.287.320.940	4.234.537.806	80.519.350
Thuế tài nguyên	215.278.400	2.433.558.540	2.411.976.680	236.860.260
	<u>2.184.815.903</u>	<u>17.281.071.205</u>	<u>16.607.217.675</u>	<u>2.858.669.433</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	204.636.436.688	52.956.274.693	1.655.392.036.949
Lãi trong năm trước	-	-	-	328.619.442.477	328.619.442.477
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	34.591.254.939	(51.886.882.409)	(17.295.627.470)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	239.227.691.627	209.688.834.761	1.846.715.851.956
Số dư đầu năm nay	1.000.000.003.750	397.799.321.818	239.227.691.627	209.688.834.761	1.846.715.851.956
Lãi trong năm nay	-	-	-	220.390.981.962	220.390.981.962
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	82.154.860.619	(108.444.416.017)	(26.289.555.398)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.003.750	397.799.321.818	321.382.552.246	321.635.400.706	2.040.817.278.520

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 15/NQ- ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2021 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 còn giữ lại	1.069.392.284		
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	328.619.442.477		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	329.688.834.761		
Phân phối lợi nhuận năm 2021			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	82.154.860.619	-	82.154.860.619
- Chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	120.000.000.000	120.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	13.144.777.699	-	13.144.777.699
- Trích quỹ phúc lợi	3.286.194.425	-	3.286.194.425
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	9.858.583.274	-	9.858.583.274
	228.444.416.017	120.000.000.000	108.444.416.017
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	101.244.418.744		
Trong đó:			
- Lợi nhuận sau thuế năm 2020	1.069.392.284		
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021	100.175.026.460		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quyển Phúc	70.727.270.000	7,07	70.727.270.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,00	60.000.000.000	6,00
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong phía Nam	15.216.000.000	1,52	87.431.000.000	8,74
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	804.056.733.750	80,41	731.841.733.750	73,19
	1.000.000.003.750	100,00	1.000.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	120.000.000.000	120.000.000.000
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	321.382.552.246	239.227.691.627
	321.382.552.246	239.227.691.627

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thoát nước và Môi trường thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2022 ký ngày 01/12/2022 với thời hạn thuê từ 01/12/2022 đến 31/12/2023; giá thuê là 6.500.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10% và chi phí nước; điện nhưng không vượt quá 282kWh/tháng. Nếu vượt Công ty Cổ phần Tư vấn Thoát nước và Môi trường phải thanh toán số kWh vượt cho Công ty theo đơn giá thỏa thuận tại thời điểm ký hợp đồng này là 2.365 VND đã có thuế giá trị gia tăng).
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase thuê mặt bằng theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 17/2021/HĐKT/DA-XLĐ ký ngày 31/12/2021 và phụ lục kèm theo với thời hạn thuê 20 năm từ 08/12/2021 đến 08/12/2041; giá thuê là 24.590.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2022 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	471.052.781.744	413.319.486.698
Doanh thu cung cấp nước thô	7.863.186.901	3.704.959.213
	478.915.968.645	417.024.445.911
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	478.915.968.645	417.024.445.911

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	221.629.449.427	203.402.307.950
Giá vốn nước thô	8.354.338.259	6.508.529.453
	229.983.787.686	209.910.837.403

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.908.841.608	507.336.959
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.113.098.500	188.125.399.000
	24.021.940.108	188.632.735.959
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	400.000.000	173.650.000.000

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.401.478.712	29.668.687.538
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.578.442.191	10.363.241.416
Chi phí tài chính khác	3.594.244.935	52.060.578
	32.574.165.838	40.083.989.532
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	2.841.816.799	-

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.583.680	155.780.896
Chi phí nhân công	4.773.183.436	4.569.779.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.174.012	530.905.652
Thuế, phí và lệ phí	141.509.452	90.208.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.662.000	2.103.763.960
Chi phí khác bằng tiền	2.675.094.728	1.939.928.349
	10.277.207.308	9.390.366.715

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	230.951.173.687	336.122.200.047
Các khoản điều chỉnh tăng	2.365.759.305	2.058.350.350
- Chi phí không được trừ	2.365.759.305	2.058.350.350
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.113.098.500)	(188.125.399.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.113.098.500)	(188.125.399.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	211.203.834.492	150.055.151.397
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	224.060.882.753	162.454.668.821
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(12.857.048.261)	(12.399.517.424)
Thuế TNDN phải nộp	21.120.383.449	15.005.515.140
Thuế TNDN được miễn giảm	(10.560.191.724)	(7.502.757.570)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.560.191.725	7.502.757.570
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.941.801.287	2.158.165.682
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.960.703.189)	(7.719.121.965)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.541.289.823	1.941.801.287

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	220.390.981.962	328.619.442.477
Các khoản điều chỉnh:	(17.631.278.557)	(26.289.555.398)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(17.631.278.557)	(26.289.555.398)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	202.759.703.405	302.329.887.079
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.028	3.023

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2022, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.194.693.053	15.918.703.590
Chi phí nhân công	13.697.701.533	12.871.200.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.364.012.654	129.876.322.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.702.906.542	51.921.584.899
Chi phí khác bằng tiền	10.301.681.212	8.713.392.329
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	240.260.994.994	219.301.204.118

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	196.918.497.495
Tại ngày 01/01/2022		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	196.918.497.495

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và tương đương tiền	33.519.726.324	-	33.519.726.324
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.949.172.694	-	161.949.172.694
	195.468.899.018	-	195.468.899.018
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và tương đương tiền	86.107.505.200	-	86.107.505.200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.042.009.930	-	96.042.009.930
	182.149.515.130	-	182.149.515.130

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay	142.251.076.066	113.829.434.207	-	256.080.510.273
Phải trả người bán, phải trả khác	13.986.935.754	-	-	13.986.935.754
Chi phí phải trả	4.704.224.836	-	-	4.704.224.836
	<u>160.942.236.656</u>	<u>113.829.434.207</u>	<u>-</u>	<u>274.771.670.863</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay	153.805.301.876	207.116.037.959	5.780.000.000	366.701.339.835
Phải trả người bán, phải trả khác	124.075.319.788	-	-	124.075.319.788
Chi phí phải trả	742.256.145	-	-	742.256.145
	<u>278.622.877.809</u>	<u>207.116.037.959</u>	<u>5.780.000.000</u>	<u>491.518.915.768</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	109.184.457.794	90.326.207.218

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	219.805.287.356	246.858.184.800

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	478.915.968.645	417.024.445.911
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	478.915.968.645	417.024.445.911
Mua hàng hóa, dịch vụ	37.169.217.323	39.054.623.098
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	37.044.233.823	38.609.063.098
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	124.983.500	445.560.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	173.650.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	173.250.000.000
Lãi tạm ứng tiền nước	2.841.816.799	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.841.816.799	-
Chi trả cổ tức	15.687.272.400	18.087.272.400
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.200.000.000	7.200.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	8.487.272.400	10.887.272.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	1.332.000.000	2.996.100.000
2	Ông Võ Văn Bình	Thành viên	359.000.000	1.224.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	360.000.000	1.224.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	362.000.000	324.900.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	361.000.000	1.224.900.000
			2.774.000.000	6.993.900.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	662.000.000	662.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	132.000.000	132.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	72.000.000	132.000.000
			866.000.000	926.000.000

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	1.147.710.785	1.013.022.727
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	713.517.157	717.521.902
			1.861.227.942	1.730.544.629

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 4 năm 2021 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng